

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 440011094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2018

DVT: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 160.352.827.226 | 118.972.512.251 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.512.363.333 | 2.646.701.378 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 3.512.363.333 | 2.646.701.378 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 67.012.615.807 | 60.915.754.960 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.2 | 65.015.735.813 | 59.301.297.363 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.2 | 198.432.000 | 632.872.136 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.2 | 27.919.623.915 | 27.097.317.663 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.2 | (26.121.175.921) | (26.115.732.202) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 84.961.931.503 | 52.158.143.443 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.3 | 84.961.931.503 | 52.158.143.443 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.865.916.583 | 3.251.912.470 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.4 | 2.887.717.881 | 3.251.912.470 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.4 | 1.978.198.702 | - |
| B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 116.723.452.773 | 105.832.813.425 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 79.325.330.771 | 72.812.608.487 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 48.951.345.073 | 42.118.269.757 |
| - Nguyên giá | 222 | V.5 | 101.563.873.725 | 91.852.335.444 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | V.5 | (52.612.528.652) | (49.734.065.687) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 30.373.985.698 | 30.694.338.730 |
| - Nguyên giá | 228 | V.5 | 31.010.203.321 | 31.010.203.321 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (636.217.623) | (315.864.591) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 455.377.830 | 2.835.077.231 |
| 1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | 455.377.830 | 2.835.077.231 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 9.360.000.000 | 9.360.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.7 | 9.360.000.000 | 9.360.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27.582.744.172 | 20.825.127.707 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 27.582.744.172 | 20.631.815.545 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.8 | - | 193.312.162 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 277.076.279.999 | 224.805.325.676 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 165.578.475.167 | 113.433.442.405 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 165.578.475.167 | 113.433.442.405 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 112.590.048.954 | 80.189.053.663 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.9 | 596.562.221 | 678.403.172 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 29.250.024.506 | 17.984.047.162 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.9 | 6.371.451.790 | 7.635.230.990 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.9 | 5.634.479.880 | 966.560.809 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.9 | 174.242.424 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.9 | 7.107.671.178 | 1.010.822.278 |
| 10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.11 | 1.970.446.439 | 1.447.406.723 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH | 322 | V.12 | 1.883.547.775 | 3.521.917.608 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 111.497.804.832 | 111.371.883.271 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 111.497.804.832 | 111.371.883.271 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.13 | 82.400.000.000 | 82.400.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 82.400.000.000 | 82.400.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.13 | 21.028.323.104 | 21.342.192.384 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.13 | 8.069.481.728 | 7.629.690.887 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 563.200.167 | (873.773.198) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.506.281.561 | 8.503.464.085 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 440 | | 277.076.279.999 | 224.805.325.676 |

Phủ Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2018

ĐVT: Đồng

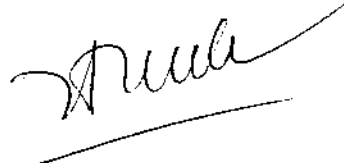
| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
| | | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 430.476.071.651 | 607.843.177.420 | 850.904.290.813 | 1.097.970.813.914 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 1.631.466.353 | 271.588.628 | 2.490.216.611 | 423.997.717 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 428.844.605.298 | 607.571.588.792 | 848.414.074.202 | 1.097.546.816.197 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 406.845.276.734 | 578.087.918.884 | 799.883.782.655 | 1.044.885.564.450 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 21.999.328.564 | 29.483.669.908 | 48.530.291.547 | 52.661.251.747 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.034.486 | 2.067.821.509 | 10.536.120 | 2.072.450.916 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 1.000.000 | - | 2.666.772 | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 1.000.000 | - | 2.666.772 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 12.844.106.141 | 17.525.316.611 | 27.260.916.163 | 32.865.211.560 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.550.062.760 | 8.496.869.586 | 14.584.753.568 | 14.397.139.254 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | 2.609.194.149 | 5.529.305.220 | 6.692.491.164 | 7.471.351.849 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 2.188.429.557 | 1.702.655.383 | 4.172.509.542 | 3.095.669.668 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 44.500.000 | 65.727.200 | 85.000.000 | 106.227.200 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 2.143.929.557 | 1.636.928.183 | 4.087.509.542 | 2.989.442.468 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 4.753.123.706 | 7.166.233.403 | 10.780.000.706 | 10.460.794.317 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 970.432.948 | 1.456.758.489 | 2.175.108.348 | 1.927.169.310 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | 4.780.800 | 8.800.000 | 193.312.162 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 3.782.690.758 | 5.704.694.114 | 8.596.092.358 | 8.340.312.845 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 413 | 639 | 939 | 911 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | - | - | - | - |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-------|--------------------------------|------------------|
| | | Năm 2018 | Năm 2017 |
| I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10.460.794.317 | 10.780.000.706 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 3.198.815.997 | 2.080.000.778 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 528.483.435 | 535.715.445 |
| - Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ | 04 | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.072.450.916) | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 2.666.772 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động | 08 | 12.115.642.833 | 13.398.383.701 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (5.772.539.421) | 572.528.139 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (32.803.788.060) | 31.834.990.469 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập) | 11 | 45.790.320.336 | 1.296.982.781 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (6.586.734.038) | 1.010.167.402 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | (2.666.772) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.755.462.514) | (1.484.153.489) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (2.436.761.117) | (844.740.000) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 8.550.678.019 | 45.781.492.231 |
| II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (7.331.838.880) | (29.998.011.524) |
| 2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.072.450.916 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.259.387.964) | (29.998.011.524) |
| III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 8.000.000.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (10.000.022.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.425.628.100) | (13.110.986.700) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.425.628.100) | (15.111.008.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 865.661.955 | 672.472.007 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.646.701.378 | 185.439.817 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3.512.363.333 | 857.911.824 |

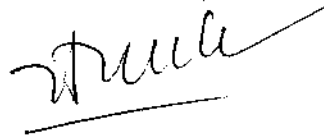
Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh



Giám đốc

Nguyễn Thái Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhớt, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyên dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/6/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 45 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô | Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định | Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai | Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa | Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk | Thôn 2, xã Ea M-Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk |
| + Cửa hàng Xăng dầu 224 | Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa An | Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm | Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm | Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2 | Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1 | Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông | Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây | Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ | Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh | Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên |

| | |
|---------------------------------|--|
| + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây | Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn | Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu 229 | Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành | Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên | Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn | Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh | Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa |
| + Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa | Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa |
| + Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc | 304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa | Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mơn | Thôn Hlil 2, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tô | Thôn Dron, xã Pờ Tô, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul | Thôn Bón Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa | Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn | Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo | 01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình | Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến | Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện | Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê | Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa |
| + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp | ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Phước An | Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị | ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá | Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định |
| + Cửa hàng Xăng dầu 668 | ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân | Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia | Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang | Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3 | Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên | ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên |

| | |
|----------------------------------|---|
| + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãn | Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãn, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh | Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây | Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên |
| + Cửa hàng Xăng dầu Phú An | Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai |
| + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang | Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

| <u>Năm tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 -> 25 |
| Máy móc thiết bị | 3 -> 15 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 -> 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 -> 6 |

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dự đang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Đơn vị tính: đồng</i> | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 2.946.350.303 | 2.545.502.521 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 566.013.030 | 101.198.857 |
| Cộng | 3.512.363.333 | 2.646.701.378 |
| 2. Các khoản phải thu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Phải thu khách hàng | | |
| + Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn - Bình Định | 12.921.613.009 | 13.995.550.099 |
| + Công ty TNHH Hương Trà Taxi - Bình Định | 1.672.175.920 | 1.580.882.140 |
| + Công ty CP Thương mại Quy Nhơn - Bình Định | 11.878.694.000 | 11.861.687.000 |
| + Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng - Bình Định | 4.000.000.000 | 3.998.336.800 |
| + DNTN Phú Sơn - Bình Định | 280.167.580 | 85.210.570 |
| + Công ty TNHH TM Ngọc Sơn - Đăk Lăk | 1.150.974.610 | 1.196.561.290 |
| + DNTN Vạn Giã cây Xăng - Khánh Hòa | 1.860.611.750 | 1.987.173.630 |
| + Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo - Phú Yên | 2.957.700.000 | 2.848.900.000 |
| + Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt - Phú Yên | 1.796.902.422 | 1.828.122.182 |
| + Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú - Phú Yên | 998.320.000 | 998.390.000 |
| + DNTN Vận tải & TM Cúc Tư - Phú Yên | 25.292.280 | 1.312.117.160 |
| + Cty Cổ phần PETEC Bình Định | 3.993.455.000 | - |
| + Các khách hàng khác | 21.479.829.242 | 17.608.366.492 |
| Cộng | 65.015.735.813 | 59.301.297.363 |
| - Trả trước người bán | | |
| + Cty TNHH tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng C.D.A.C | 38.128.000 | - |
| + Cty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy | 11.304.000 | 11.304.000 |
| + Cty Bảo đảm an toàn Hàng hải Nam Trung Bộ - TCT Đàm bảo An Toàn Hàng Hải Miền Nam | - | 400.000.000 |
| + DNTN Cơ Khí Thương mại Công Nông | - | 70.000.000 |
| + Các nhà cung cấp khác | 149.000.000 | 151.568.136 |
| Cộng | 198.432.000 | 632.872.136 |

- Phải thu ngắn hạn khác

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| + Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay | 25.604.952.041 | 25.604.952.041 |
| + Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai | 29.000.000 | 29.000.000 |
| + Ký quỹ Taxi Mai Linh | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Vinh 3 | - | 92.587.500 |
| + Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông | 93.975.000 | 93.975.000 |
| + Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Định Tây | 52.725.000 | 52.725.000 |
| + Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ân Niên | 65.475.000 | 65.475.000 |
| + Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sông Hình | 45.375.000 | 45.375.000 |
| + Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Xuân Quang | 54.225.000 | 54.225.000 |
| + Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Khê | 71.550.000 | 71.550.000 |
| + Phải thu tiền bồi thường tổn thất | 1.186.548.203 | 960.964.000 |
| + Phải thu thuế TNCN của CBCNV Công ty năm 2017 được hoàn | 329.837.145 | - |
| + Phải thu khác | 380.961.526 | 21.489.122 |
| Cộng | 27.919.623.915 | 27.097.317.663 |

- Dự phòng phải thu khó đòi:

| | | |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| + Công ty Cổ phần Điều Phú Yên | (25.604.952.041) | (25.604.952.041) |
| + Khách hàng mua xăng dầu, khác. | (516.223.880) | (510.780.161) |
| Cộng | (26.121.175.921) | (26.115.732.202) |

- Nợ xấu

| Nội dung | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Điều Phú Yên | 25.604.952.041 | - | 30.604.952.041 | - |
| Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên) | 25.604.952.041 | - | 25.604.952.041 | - |
| Công ty Tư vấn Xây dựng Công trình Thủy I | 19.000.000 | | | |
| Tiền ứng trước công trình xây dựng (từ 3 năm trở lên) | 19.000.000 | | | |
| CN Cty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải | 130.000.000 | | | |
| Tiền ứng trước công trình xây dựng (từ 3 năm trở lên) | 130.000.000 | | | |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 428.408.880 | 61.185.000 | 450.408.880 | 77.693.269 |
| Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên) | 306.038.880 | - | 316.033.150 | - |
| Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm) | - | - | 8.005.730 | 2.401.719 |
| Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm) | 122.370.000 | 61.185.000 | 11.160.000 | 5.580.000 |
| Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm) | - | - | 115.210.000 | 80.647.000 |
| Cộng | 26.182.360.921 | 61.185.000 | 31.055.360.921 | 77.693.269 |

3. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ | 733.669.576 | 826.696.266 |
| - Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho | 84.228.261.927 | 51.331.447.177 |
| Cộng | 84.961.931.503 | 52.158.143.443 |

4. Tài sản ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| + Chi phí bảng hiệu các CHXD | 901.651.907 | 435.795.389 |
| + Chi phí sửa chữa, xăng, lốp trang bị xe ô tô, mua CCDC, bảo hiểm.. | 1.986.065.974 | 2.816.117.081 |
| Cộng | 2.887.717.881 | 3.251.912.470 |
| - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | 1.978.198.702 | - |

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà xưởng vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ QL TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 64.665.176.904 | 15.955.628.761 | 11.089.479.325 | 142.050.454 | 91.852.335.444 |
| Tăng trong kỳ | 8.499.930.098 | 1.211.608.183 | - | - | 9.711.538.281 |
| Giảm trong kỳ | | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 73.165.107.002 | 17.167.236.944 | 11.089.479.325 | 142.050.454 | 101.563.873.725 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số dư đầu năm | 36.611.982.060 | 6.030.920.481 | 6.958.513.152 | 132.649.994 | 49.734.065.687 |
| Khấu hao tăng trong kỳ | 1.169.500.524 | 1.249.288.191 | 451.616.712 | 8.057.538 | 2.878.462.965 |
| Khấu hao giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 37.781.482.584 | 7.280.208.672 | 7.410.129.864 | 140.707.532 | 52.612.528.652 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 28.053.194.844 | 9.924.708.280 | 4.130.966.173 | 9.400.460 | 42.118.269.757 |
| Tại ngày cuối kỳ | 35.383.624.418 | 9.887.028.272 | 3.679.349.461 | 1.342.922 | 48.951.345.073 |

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Số dư đầu năm | Phát sinh tăng trong kỳ | Phát sinh giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|---------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------------|----------------|
| Nguyên giá | 31.010.203.321 | - | - | 31.010.203.321 |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | 18.127.175.518 | - | - | 18.127.175.518 |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng | 12.883.027.803 | - | - | 12.883.027.803 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 315.864.591 | 320.353.032 | - | 636.217.623 |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng | 315.864.591 | 320.353.032 | - | 636.217.623 |
| Giá trị còn lại | 30.694.338.730 | (320.353.032) | - | 30.373.985.698 |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| - CHXD Hòa Định Tây | - | 220.957.301 |
| - CHXD Hòa Vinh 3 | - | 547.142.383 |
| - CHXD Ân Niên | - | 263.328.840 |
| - CHXD Sông Hình | - | 1.538.039.090 |
| - CHXD Phú Đông | 183.727.213 | - |
| - CHXD Xuân Quang | 267.376.617 | 265.609.617 |
| - Mua xe ô tô 7 chỗ ngồi | 4.274.000 | - |
| Cộng | 455.377.830 | 2.835.077.231 |

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Tên công ty liên kết | Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu | Vốn đầu tư |
|---|---------------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu) | 39% | 9.360.000.000 |
| Cộng | 39% | 9.360.000.000 |

8. Tài sản dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả trước dài hạn | | |
| + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất | 26.117.589.426 | 20.167.891.370 |
| + Chi phí sửa chữa tài sản | 612.584.538 | 146.376.320 |
| + Chi phí khác | 852.570.208 | 317.547.855 |
| Cộng | 27.582.744.172 | 20.631.815.545 |
| - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | 193.312.162 |

| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| 9. Nợ ngắn hạn khác | | | | |
| - Phải trả người bán | | | | |
| + Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | | 109.884.988.029 | 74.291.652.349 | |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD | | 275.400.000 | - | |
| + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH MTV tại Quảng Ngãi | | 95.832.527 | 260.698.425 | |
| + DNTN Thương mại Năm Ngọc | | 111.847.000 | 241.483.531 | |
| + Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long | | 155.260.000 | 447.981.427 | |
| + Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thiên Phú | | - | 454.803.800 | |
| + Công ty Đầu tư Phát triển TM Hoàng Phương | | 46.860.000 | 424.556.000 | |
| + Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên | | 151.792.600 | 225.205.100 | |
| + Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát | | 51.201.214 | - | |
| + Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong | | 263.337.950 | 517.037.000 | |
| + Công ty TNHH TM Vạn Phúc | | - | 45.708.038 | |
| + Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Dương | | 179.245.000 | 1.027.297.300 | |
| + Công ty CP DV Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | | - | 484.753.500 | |
| + Hiệu Buôn Thành Yên | | - | 263.189.000 | |
| + Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng | | 183.704.631 | 446.198.730 | |
| + Các nhà cung cấp khác | | 1.190.580.003 | 1.058.489.463 | |
| Cộng | | 112.590.048.954 | 80.189.053.663 | |
| - Người mua trả tiền trước | | | | |
| + Công ty TNHH Đình Phát | | 295.020.000 | - | |
| + DNTN TM Dương Hùng | | - | 120.094.460 | |
| + HTX Hòa Mỹ Tây | | 103.990.430 | - | |
| + DNTN Xăng dầu Cần Minh | | - | 180.000.000 | |
| + CN Công ty CP Sun taxi tại Phú Yên | | - | 89.800.581 | |
| + Các khách hàng khác | | 197.551.791 | 288.508.131 | |
| Cộng | | 596.562.221 | 678.403.172 | |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối kỳ |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.042.559.242 | 18.094.728.831 | 19.630.630.431 | 1.506.657.642 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.285.051.693 | 1.927.169.310 | 1.755.462.514 | 1.456.758.489 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 115.961.677 | 788.012.271 | 771.319.823 | 132.654.125 |
| Tiền thuế đất | - | 148.568.169 | 148.568.169 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 13.540.474.550 | 166.601.257.950 | 153.987.778.250 | 26.153.954.250 |
| Các loại thuế khác | - | 52.000.000 | 52.000.000 | - |
| Cộng | 17.984.047.162 | 187.611.736.531 | 176.345.759.187 | 29.250.024.506 |
| - Phải trả người lao động | | | | |
| Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty | | | 6.371.451.790 | 7.635.230.990 |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn | | | | |
| + Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính | | 40.000.000 | 40.000.000 | |
| + Tiền sửa chữa nhà bảo vệ Kho Xăng dầu Vũng Rô | | - | - | 112.654.183 |
| + Tiền ăn ca cho CBCNV tháng 6/2018 | | 163.150.000 | | - |
| + Tiền thi công CHXD Hòa Định Tây | | 750.080.106 | | - |
| + Tiền thi công CHXD Sông Hinh | | 308.181.818 | | - |
| + Tiền thi công sửa chữa CHXD Phú An | | 272.049.250 | | - |
| + Chi phí phải trả khác | | 4.101.018.706 | | 813.906.626 |
| Cộng | | 5.634.479.880 | | 966.560.809 |

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| + Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp | 881.889.676 | 655.415.744 |
| + Cổ tức cho các cổ đông Công ty | 5.090.439.050 | 100.067.150 |
| + Hàng hóa thừa chờ xử lý | 624.397.335 | 16.850.634 |
| + Tiền bảo đảm thực hiện nhận dạng thương hiệu PVOIL tại các CHXD | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Tiền bảo đảm thực hiện gói thầu thi công CHXD Ân Niên | - | 48.000.000 |
| + Tiền bảo đảm lắp đặt thiết bị CHXD Sông Hình | 6.000.000 | - |
| + Tiền bảo đảm lắp đặt thiết bị CHXD Hòa Định Tây | 6.000.000 | - |
| + Tiền bảo đảm thực hiện HĐ xe ô tô 7 chỗ ngồi | 14.000.000 | - |
| + Tiền bảo đảm thực hiện HĐ mua bán xăng dầu tại CHXD Phú Túc | 10.000.000 | - |
| + Tiền thuế TNCN của CBCNV Công ty năm 2017 | 329.837.145 | - |
| + Phải trả khác | 125.107.972 | 170.488.750 |
| Cộng | 7.107.671.178 | 1.010.822.278 |
| - Doanh thu chưa thực hiện: PVOIL sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu | 174.242.424 | - |

10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | 1.970.446.439 | 1.447.406.723 |

12. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng của người quản lý

| Diễn giải | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ thưởng của người quản lý |
|--|-----------------|--------------|------------------------------|
| - Số dư đầu năm | 2.998.324.008 | 95.913.600 | 427.680.000 |
| - Số phát sinh tăng trong năm | 417.015.642 | 417.015.642 | - |
| + Trích lập quỹ | 417.015.642 | 417.015.642 | - |
| - Số giảm trong năm | 1.681.873.407 | 362.847.710 | 427.680.000 |
| + Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | - | - | 35.640.000 |
| + Chi quỹ | 1.681.873.407 | 362.847.710 | 392.040.000 |
| - Số dư cuối kỳ | 1.733.466.243 | 150.081.532 | - |

13. Vốn chủ sở hữu

| Diễn giải | Nguồn vốn | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Số dư đầu năm | 82.400.000.000 | 21.342.192.384 | 7.629.690.887 |
| Số phát sinh tăng trong năm | - | - | 8.689.822.125 |
| - Số phát sinh tăng | - | - | 8.340.312.845 |
| - Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | - | - | 349.509.280 |
| Số giảm trong năm | - | 313.869.280 | 8.250.031.284 |
| - Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi | - | - | 834.031.284 |
| - Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | - | 313.869.280 | - |
| - Chia cổ tức năm 2017 cho các cổ đông Công ty | - | - | 7.416.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 82.400.000.000 | 21.028.323.104 | 8.069.481.728 |

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các bên liên quan: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Tây Ninh, Petec.

| <u>Mặt hàng</u> | <u>Số lượng (V15)</u> | <u>Giá trị</u> |
|------------------|-----------------------|----------------|
| - Ethanol (E100) | 99.350 | 1.337.961.353 |
| - Xăng các loại | 3.053.635 | 40.454.841.012 |
| - Dầu các loại | 4.064.721 | 54.556.238.143 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu và chi phí****Doanh thu thuần bán hàng**

| | <u>Quý II/2018</u> | <u>6 tháng đầu năm 2018</u> | <u>6 tháng đầu năm 2017</u> |
|--|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty | 304.806.161.580 | 543.926.274.793 | 418.949.860.296 |
| - Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định | 203.113.134.152 | 363.635.197.386 | 273.169.426.456 |
| - Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai | 45.440.247.688 | 84.937.483.851 | 56.704.753.849 |
| - Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa | 5.260.412.410 | 10.232.889.674 | 10.029.820.112 |
| - Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk | 46.876.340.212 | 91.223.428.311 | 86.599.240.187 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.075.292.750 | 3.591.542.182 | 2.960.973.302 |

Cộng

607.571.588.792 1.097.546.816.197 848.414.074.202

Giá vốn hàng bán

| | | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| - Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty | 283.083.241.452 | 508.761.037.205 | 390.085.982.663 |
| - Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Bình Định | 202.059.241.122 | 361.248.936.411 | 271.086.541.544 |
| - Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai | 43.345.856.767 | 78.669.486.869 | 47.783.112.589 |
| - Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa | 4.685.357.892 | 9.142.220.321 | 8.846.786.552 |
| - Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk | 44.914.221.651 | 87.063.883.644 | 82.081.359.307 |

Cộng

578.087.918.884 1.044.885.564.450 799.883.782.655

Doanh thu hoạt động tài chính

| | | | |
|--------------------------|---------------|---------------|------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 8.621.509 | 13.250.916 | 10.536.120 |
| - Lãi cổ tức | 2.059.200.000 | 2.059.200.000 | - |

Cộng

2.067.821.509 2.072.450.916 10.536.120

Chi phí bán hàng

| | | | |
|-----------------------------|---------------|----------------|----------------|
| - Chi phí nhân viên | 8.681.082.954 | 14.785.881.256 | 12.089.343.073 |
| - Chi phí vật liệu | 26.553.440 | 42.878.582 | 25.458.233 |
| - Chi phí công cụ bán hàng | 885.075.448 | 1.733.639.163 | 1.857.299.924 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.421.200.846 | 2.792.235.411 | 1.734.472.252 |
| - Chi phí ngân hàng | 72.610.421 | 118.183.810 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.997.037.379 | 12.260.211.736 | 9.991.796.090 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 441.756.123 | 1.132.181.602 | 1.562.546.591 |

Cộng

17.525.316.611 32.865.211.560 27.260.916.163

Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | | |
|------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| - Chi phí nhân viên | 4.681.673.217 | 7.850.905.142 | 8.530.542.962 |
| - Chi phí VPP, vật liệu quản lý | 171.326.502 | 352.188.758 | 275.030.636 |
| - Chi phí công cụ quản lý | 31.580.909 | 48.060.659 | 224.765.245 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 203.290.293 | 406.580.586 | 348.305.799 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 21.374.891 | 125.693.873 | 150.390.243 |
| - Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng | 372.755.389 | 528.483.435 | 535.715.445 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.755.459.540 | 2.769.619.537 | 2.075.133.412 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.259.408.845 | 2.315.607.264 | 2.444.869.826 |

Cộng

8.496.869.586 14.397.139.254 14.584.753.568

Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.114.536.299 | 2.176.767.162 | 2.382.554.038 |
| - Chi phí nhân công | 13.362.756.171 | 22.636.786.398 | 20.619.886.035 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.624.491.139 | 3.198.815.997 | 2.082.778.051 |
| - Chi phí dự phòng | 372.755.389 | 528.483.435 | 535.715.445 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.752.496.919 | 15.179.723.644 | 12.217.319.745 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.795.150.280 | 3.541.774.178 | 4.007.416.417 |
| Cộng | 26.022.186.197 | 47.262.350.814 | 41.845.669.731 |

Thu nhập khác

| | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô | 7.500.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn | 587.483.887 | 901.548.013 | 1.768.578.744 |
| - Thừa kiểm kê xăng dầu | 1.048.237.557 | 2.106.051.352 | 2.373.294.434 |
| - Thu nhập khác | 59.433.939 | 73.070.303 | 15.636.364 |
| Cộng | 1.702.655.383 | 3.095.669.668 | 4.172.509.542 |

Chi phí khác

| | | | |
|--|-------------------|--------------------|-------------------|
| - Chi phí thù lao HDQT & kiểm soát viên không chuyên trách | 40.500.000 | 81.000.000 | 85.000.000 |
| - Chi phí khác | 25.227.200 | 25.227.200 | - |
| Cộng | 65.727.200 | 106.227.200 | 85.000.000 |

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Quý II/2018 | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-------------------------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.166.233.403 | 10.460.794.317 | 10.780.000.706 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 141.463.044 | 141.613.044 | 139.541.033 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 23.904.000 | 966.560.809 | 44.000.000 |
| - Lợi nhuận chịu thuế TNDN | 7.283.792.447 | 9.635.846.552 | 10.875.541.739 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.456.758.489 | 1.927.169.310 | 2.175.108.348 |

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế

| | | | |
|--|-----------|-------------|-----------|
| | 4.780.800 | 193.312.162 | 8.800.000 |
|--|-----------|-------------|-----------|

4. Lãi trên cổ phiếu

| | Quý II/2018 | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|---------------|----------------------|----------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.704.694.114 | 8.340.312.845 | 8.596.092.358 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 438.688.475 | 834.031.284 | 859.609.236 |
| - Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 8.240.000 | 8.240.000 | 8.240.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 639 | 911 | 939 |

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan của Công ty**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------|
| - Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | Công ty mẹ |
| - CN Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi | Chi nhánh Công ty mẹ |
| - CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông | Chi nhánh Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | Cùng Công ty mẹ |

| | | | |
|--|---------------------------------|-----------------------------|--|
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | Cùng Công ty mẹ | | |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | Cùng Công ty mẹ | | |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | | |
| - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec) | Cùng Công ty mẹ | | |
| - Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL | Cùng Công ty mẹ | | |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên | Công ty liên kết | | |
| - Công ty Cổ phần Điều Phú Yên | Công ty liên kết với Công ty mẹ | | |
| 2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT) | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 | |
| - Mua hàng hóa | | | |
| + Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 1.037.300.853.925 | 742.301.121.800 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 24.926.345.455 | 5.120.545.454 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | - | 1.703.636.364 | |
| + Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec) | 808.194.000 | 1.253.899.000 | |
| + Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng | 1.404.571.040 | 1.391.906.603 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 4.497.727.272 | 3.656.727.272 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 889.090.909 | 4.587.727.273 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 417.272.727 | - | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | 1.232.272.727 | 3.432.272.726 | |
| - Phí dịch vụ | | | |
| + Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 330.366.665 | 330.366.664 | |
| + Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi | 478.485.236 | 468.422.274 | |
| + Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông | 194.028.188 | - | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 65.455 | - | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 719.183 | - | |
| - Bán hàng hóa | | | |
| + Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 1.570.881 | - | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 5.074.500.001 | - | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 824.727.273 | 587.727.273 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 2.481.818.182 | - | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | 32.721.499.997 | - | |
| - Cung cấp dịch vụ | | | |
| + Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 1.559.831.023 | 409.658.246 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 147.750.643 | 106.549.274 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 2.016.525 | 87.040.509 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 628.531.991 | 673.139.913 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | - | 358.356 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 17.990.097 | 147.842.373 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | (16.295.653) | 52.634.211 | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 600.859.773 | 615.414.680 | |
| + Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec) | 491.735.271 | 705.779.069 | |
| - Thu nhập khác | | | |
| + Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 938.345.589 | - | |

3. Số dư các bên liên quan

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Phải thu | | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 19.369.827 | - |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 8.419.200 | - |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 4.421.360 | - |
| + Tổng công ty Dầu Việt Nam | 232.144.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 4.253.378 | 12.417.959 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 228.739.328 | 149.208.436 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 4.191.565 | 90.320 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | - | (1.624.869) |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 90.149.525 | (346.051) |
| + Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec) | 224.633.176 | (838.086) |
| - Phải trả | | |
| + Tổng công ty Dầu Việt Nam | 109.884.988.029 | 74.291.652.349 |
| + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi | 95.832.527 | 260.698.425 |
| + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTY TNHH MTV - XN Tổng kho XD Miền Đông | 45.653.383 | - |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 37.350 | - |
| - Trả trước | | |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | 23.012.996 | - |
| + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông | - | 66.176.671 |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức | 2.059.200.000 | - |

5. Chi phí hoạt động

| Nội dung | 6 tháng đầu năm 2018 | | 6 tháng đầu năm 2017 | |
|---|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Giá trị (đồng) | Đồng/lít | Giá trị (đồng) | Đồng/lít |
| Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT) | 80.105.501 | | 75.165.969 | |
| Tổng chi phí bán hàng | 32.865.211.560 | 410 | 27.260.916.163 | 363 |
| Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 14.397.139.254 | 180 | 14.584.753.568 | 194 |
| Cộng chi phí hoạt động | 47.262.350.814 | 590 | 41.845.669.731 | 557 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Sản lượng bán buôn (lít TT) | 56.248.530 | | 57.261.945 | |
| Chi phí bán buôn | 19.946.074.984 | 355 | 19.583.898.193 | 342 |
| Sản lượng bán lẻ (lít TT) | 23.856.971 | | 17.904.024 | |
| Chi phí bán lẻ | 17.963.294.510 | 753 | 14.197.242.489 | 793 |
| Cộng chi phí xăng dầu | 37.909.369.494 | 473 | 33.781.140.682 | 449 |
| Sản lượng bán nhót (lít) | 31.959 | | 31.739 | |
| Chi phí bán nhót | 63.917.800 | 2.000 | 63.477.200 | 2.000 |
| Chi phí vận chuyển bán buôn | 3.778.733.363 | | 3.887.847.818 | |
| Chi phí hoạt động thuê kho | 5.510.330.157 | | 4.113.204.031 | |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Thái Định